

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2020/HC-PT**

Ngày 25 - 5 - 2020

*“V/v Kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các thẩm phán: Ông **Trần Minh Tuấn**
Ông **Nguyễn Cường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Thọ Định**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 05 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 46/2019/TLPT-HC ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc: *“Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2019/HC-ST ngày 13-8-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 703/2019 /QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trần Nhật T - Sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn 4, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Như B - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bút: Ông Dương Văn X — Chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Đắk Lắk (Theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2019).
Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện B, tỉnh Đắk Lắk

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông YHN, bà HB; địa chỉ: xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Đều có mặt.

3.2. Ông Vương Ngọc B; địa chỉ: xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Hoàng Thị C; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

4.2. Bà HBN (tên gọi khác: MS); địa chỉ: Buôn T, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4.3. Bà Trần Thị Thanh T; địa chỉ: Thôn 4, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4.4. Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: Thôn 4, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

5. Người phiên dịch: Ông YPK - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Do có kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Nhật T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, người khởi kiện trình bày:

Vào năm 2001 gia đình tôi có nhận chuyển nhượng của gia đình ông YHN, trú tại Buôn T, xã E, huyện B diện tích 4.000 m² đất ruộng tại thôn H, xã E, huyện B với giá chuyển nhượng là 4.000.000đ. Việc mua bán trên chỉ được lập thành giấy viết tay (không tiến hành công chứng). Sau khi thanh toán hết tiền mua đất, chúng tôi có tiến hành chỉ ranh giới nhưng không đo đạc cụ thể (Năm 2008 gia đình tôi có đề nghị Công ty đo đạc V tiến hành đo đạc cụ thể và xác định diện tích cụ thể của mảnh rộng nói trên là 11.517,1 m²).

Vào các năm 2001 và 2011 gia đình tôi có đưa máy cày đến cày xới mảnh đất nói trên để canh tác thì gia đình ông Vương Ngọc B tiến hành ngăn cản không cho canh tác nên đã xảy ra tranh chấp. Vụ việc này đã được UBND xã E tổ chức hòa giải nhưng không thành, nên ngày 23/9/2013 tôi đã gửi đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đến UBND huyện B xem xét giải quyết đối với phần diện tích đất tranh chấp là 5.315 m² (nằm trong tổng diện tích 11.517,1 m²). Ngày 10/9/2018 Chủ tịch UBND huyện B đã ban hành Quyết định 3332/QĐ-UBND với nội dung: Không chấp nhận nội dung đề nghị giải quyết tranh

chấp đất đai của tôi với ông Vương Ngọc B đối với diện tích 5.315 m² đất ruộng tại thôn H, xã E, huyện B. Do không đồng ý với Quyết định số 3332/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện B nên tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Quyết định 3332/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện B.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án người đại diện theo pháp luật của người bị kiện trình bày:

Năm 2013 ông Trần Nhật T, thường trú tại thôn 4, xã E, huyện B có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai với nội dung: Vào năm 2001, ông có nhận chuyển nhượng bằng giấy viết tay từ ông YHN, thường trú tại Buôn T, xã E, huyện B một thửa đất tại thôn H, xã E, huyện B. Ông có tiến hành cày đất vào các năm 2001, 2011 nhưng bị ông Vương Ngọc B, thường trú tại thôn H, xã E, huyện B ngăn cản và phát sinh tranh chấp. Vụ việc tranh chấp đất đai đã được UBND xã E tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Ngày 21/02/2014 UBND huyện B ban hành Quyết định số 949/QĐ UBND thành lập Đoàn thanh tra xác minh nội dung tranh chấp đất đai theo đề nghị của ông Trần Nhật T, thường trú tại thôn 4, xã E, huyện B (sau đây gọi tắt là Đoàn thanh tra số 949).

Ngày 21/3/2014 Đoàn thanh tra số 949 tổ chức buổi làm việc để công bố quyết định thanh tra, triển khai kế hoạch xác minh, tham mưu cho UBND huyện giải quyết tranh chấp đất đai. Ngày 22/8/2018 Đoàn thanh tra số 949 có Báo cáo số 01/BC-ĐTTr về kết quả kiểm tra, xác minh nội dung đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Nhật T, thường trú tại thôn 4, xã E, huyện B. Qua kết quả kiểm tra xác minh UBND huyện nhận thấy nguồn gốc và quá trình sử dụng đất theo lời khai và tài liệu cung cấp của ông Trần Nhật T, lời khai của các nhân chứng liên quan không đảm bảo theo quy định và đủ điều kiện không công nhận pháp lý việc chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng đất với các nội dung:

- Giấy sang nhượng bằng giấy tay, không thông qua chính quyền địa phương xác nhận theo quy định tại Điều 691 Bộ Luật Dân sự năm 1995 (Nay là Điều 455 Luật Dân sự năm 2015);

- Theo giấy sang nhượng (photo) cung cấp theo đơn của ông Trần Nhật T thì việc chuyển nhượng không đủ điều kiện công nhận vì thực tế sang nhượng diễn ra vào ngày 07/5/2006 (căn cứ theo xác nhận của buôn trưởng buôn T, xã E ông Y Chinh Hra), việc xác nhận vào giấy chuyển nhượng viết tay của buôn trưởng buôn T, xã E đối với diện tích đất tại thôn H, xã E là sai quy định. Mặt khác, thời gian chuyển nhượng và xác nhận của thôn trưởng buôn T không thống nhất về mặt thời gian (thời điểm chuyển nhượng ngày 20/4/2001 còn thời điểm xác nhận lại là ngày 07/5/2006);

- Sơ đồ thửa đất chuyển nhượng trên giấy viết tay không xác định rõ kích thước thửa đất, thể hiện giáp ranh không đúng thực tế. Theo lời khai của ông Trần

Nhật T thì thực tế thời điểm chuyển nhượng là năm 2006 (do ông YHN không đủ khả năng trả số tiền đã vay năm 2001, đến năm 2006 thì ông YHN mới viết giấy tay chuyển nhượng để gán đất trả số tiền đã vay). Do đó, không có cơ sở pháp lý công nhận thời điểm ông T mua đất năm 2001;

- Trích lục thửa đất do Cty CP Xây dựng và Môi giới nhà đất V tại Đắk Lắk thực hiện (do hộ gia đình cung cấp với diện tích đất 11.517,1m²) không được nghiệm thu, xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền nên không được công nhận theo quy định của pháp luật;

- Diện tích đất nhận chuyển nhượng theo giấy tờ ông T cung cấp và trên thực tế không trùng khớp và có sự sai lệch lớn về diện tích, vị trí lô đất nhận chuyển nhượng không xác định được ranh giới với các chủ sử dụng đất liền kề;

- Có sự mâu thuẫn giữa lời khai của ông YHN với lời khai của các nhân chứng liên quan về quá trình canh tác, sử dụng đất:

- + Tờ Khai diện tích đất trồng cây hàng năm có xác nhận của UBND xã E thể hiện ông YHN có diện tích “đất rẫy 2000m² tại dốc 50 và diện tích 2500m² đất lúa tại buôn T”, thì diện tích đất theo lời khai của ông YHN trên thực tế không đủ diện tích để chuyển nhượng cho ông T, vì đã chuyển nhượng cho hộ bà Trần Thị Thanh T, thường trú tại thôn 4, xã E toàn bộ diện tích (hiện trạng trồng điều), hiện nay hộ gia đình bà T vẫn đang canh tác, sử dụng ổn định.

- + Theo lời khai cung cấp thông tin của một số nhân chứng xác định ông YHN có nhận thừa kế đất của ông bà để lại và đã chuyển nhượng hết cho bà Nguyễn Thanh T từ năm 1996 - 1997, đồng thời không canh tác trên thửa đất tranh chấp (liền kề với diện tích ông YHN đã bán).

Do đó, căn cứ Điều 30 Luật Đất đai năm 1993 (hiện nay là Điều 188 Luật Đất đai năm 2013) thì: “Không được chuyển quyền sử dụng đất trong những trường hợp sau đây: (1) Đất sử dụng không có giấy tờ hợp pháp; (2) Đất giao cho các tổ chức mà pháp luật quy định không được sử dụng; (3) Đất đang có tranh chấp.

Căn cứ Điều 697 Bộ luật Dân sự năm 1995 (hiện nay là Điều 455 Luật dân sự năm 2015) về hình thức chuyển quyền sử dụng đất thì: *Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai được thực hiện thông qua hợp đồng; hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.*

Việc thừa kế quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 738 đến Điều 744 của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

Căn cứ Điều 202, 203 Luật Đất đai và các quy định trên thì: (1) có đủ điều kiện không công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông YHN và ông Trần Nhật T và đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông T theo quy định;

(2) không công nhận kết quả đo đạc theo Trích lục thửa đất do Chi nhánh CTCP Xây dựng và Môi giới nhà đất V tại Đắk Lắk thực hiện.

Từ những cơ sở trên, việc UBND huyện ban hành Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 “về việc giải quyết tranh chấp đất đai” là đảm bảo theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án xem xét giữ nguyên Quyết định nói trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông YHN, bà HB trình bày:

Năm 2001 gia đình chúng tôi có bán cho ông T 04 sào đất ruộng tại thôn H, xã E, huyện Bg với giá 4.000.000đ. Khi chuyển nhượng thì diện tích đất trên chưa được cấp GCN QSD đất và chúng tôi chỉ lập hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy viết tay, có xác nhận của buôn trưởng buôn T. Sau khi ký kết hợp đồng thì ông T đã thanh toán đủ tiền cho gia đình chúng tôi còn gia đình chúng tôi chỉ ranh giới và bàn giao thửa đất ngoài thực địa cho ông T, về nguồn gốc của diện tích đất trên thì nằm toàn bộ trong 05ha đất do bà ngoại ông YH để lại cho mẹ ông YH, sau đó mẹ ông YH để lại cho ông YH (việc cho tặng đất đai chỉ được nói bằng miệng, không được lập thành văn bản), sau khi mẹ ông YH cho đất thì từ năm 1986 đến năm 1988 gia đình chúng tôi có trồng lúa trên diện tích đất trên. Từ năm 1988 trở đi thì chúng tôi bỏ hoang đất không làm nữa do diện tích đất trên thiếu nước nên việc canh tác không mang lại lợi nhuận. Trong quá trình bỏ hoang thì tôi có thấy ông B nuôi cá trên diện tích đất của tôi nằm ở phần đuôi đất mà tôi đã bán cho ông T, lúc đó tôi có nói ông B không được nuôi cá nữa nhưng ông B vẫn cố tình nuôi. Tuy nhiên, sự việc trên gia đình tôi không báo cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nay UBND huyện B ban hành Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 “về việc giải quyết tranh chấp đất đai” thì chúng tôi không đồng ý. Chúng tôi đề nghị Tòa án hủy quyết định trên của UBND huyện B.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Ngọc B là ông Vương Ngọc Dạn trình bày:

Năm 1989 ông Vương Ngọc B cùng các con có cất cây và khai hoang một thửa đất tại khu vực dốc 50 thuộc thôn H, xã E, huyện B để làm lúa 01 vụ với diện tích là 15.000 m². Quá trình khai hoang và sử dụng đất từ năm 1989 đến năm 2004 thì không thấy có ai tranh chấp. Sau 04 năm (từ năm 1989 đến 1994) canh tác trồng lúa 01 vụ nhưng do điều kiện thiếu nước nên không có lợi nhuận nên ông B đã cho một số gia đình xung quanh mượn để trồng lúa. Đến năm 1994 gia đình ông B có đi kê khai đăng ký đối với diện tích đất trên và được UBND huyện Ea Súp (nay là UBND huyện B) cấp Giấy xác nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/1994. Từ khi xảy ra tranh chấp với ông T thì gia đình ông B và ông T đều không trồng cây gì trên đất.

Ý kiến của những người làm chứng:

- Bà Hoàng Thị C: Tôi có được ông B cho một phần đất để làm nhà ở và trồng đậu bắp gần phần đất đang tranh chấp, sau này ông B lấy lại một phần đất để

sử dụng. Theo tôi được biết thì nguồn gốc diện tích đang tranh chấp giữa ông T và ông B bắt nguồn từ đất của ông AV (tên gọi khác là YHN), sau này do nợ tiền của ông Trần Nhật T nên ông AV có bán đất để trả nợ cho ông T. Từ trước đến nay diện tích đang tranh chấp trên do ông B quản lý sử dụng.

- Bà HBN (tên gọi khác: A MS): Trước đây tôi có đất ở gần phần đất đang tranh chấp, đến khoảng năm 2000 thì bị Nhà nước thu hồi. về nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa các bên thì tôi chỉ biết phần diện tích hồ cá mà ông B đang sử dụng trước kia là của ông AV (YHN). Ngoài ra tôi không biết gì nữa. Do tuổi cao, sức yếu nên tôi đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tôi.

- Bà Nguyễn Thị M: Theo tôi được biết từ khoảng những năm 1990 đến khoảng năm 2000 thì diện tích đất ở hồ nước nhỏ và diện tích đất xung quanh hồ nước do ông AV canh tác. Khoảng năm 1999 ông AV có sang nhượng cho tôi một diện tích đất cạnh hồ (tôi không nhớ rõ diện tích cụ thể), sau này tôi có cho con gái tôi là Trần Thị Minh T một phần, còn lại khoảng 03 đến 04 sào thì tôi đang sử dụng. Nguyên diện tích hồ nước nhỏ trên trước kia do ông AV sử dụng, sau khi ông AV bỏ đi thì ông Vương Ngọc B ra chiếm cứ thả cá ở hồ và sử dụng khoảng 05 sào đất cạnh hồ nước. Tuy nhiên thời gian ông bảo sử dụng hồ nước và diện tích đất cạnh hồ nước thì tôi không nhớ rõ. Hiện nay, tôi đã già yếu nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tôi.

- Bà Trần Thị Minh T: Tôi có đất cạnh diện tích đất đang tranh giữa ông B và ông T. Tuy nhiên, tôi không biết gì về việc ai là người khai phá đất. Do đó, tôi từ chối tham gia tố tụng.

- Bà Lương Thị Đ: Năm 1995 gia đình tôi vào lập nghiệp tại huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Lúc đó, tôi có được ông Vương Ngọc B cư trú tại thôn H, xã E, huyện B cho mượn 05 sào đất tại khu vực dốc 50 (diện tích đất hiện nay đang tranh chấp với ông T) để trồng lúa 01 vụ. Đến tháng 10 năm 1995 tôi đã trả diện tích đất trên cho ông B.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Với nội dung như trên. Tại bản án hành chính sơ thẩm số; 31/2019 ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử: Bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của ông Trần Nhật T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 “Về việc giải quyết

tranh chấp đất đai” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xử sơ thẩm ngày 19/8/2019 ông Trần Nhật Thành có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, hủy quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 “Về việc giải quyết tranh chấp đất đai” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Trần Nhật T giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông Trần Nhật T cho rằng ông Vương Ngọc B khai đất đang tranh chấp do ông B khai hoang, đào ao nuôi cá nhưng ông B không có bất kỳ giấy tờ gì chứng minh nên ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Quyết định nói trên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục ở giai đoạn xét xử bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Nhật T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Trần Nhật T căn cứ vào giấy sang nhượng đất giữa ông và ông YHN ngày 20/4/2001 để cho rằng diện tích đất 5.315m² đất hiện nay ông Vương Ngọc B đang sử dụng là của ông. Nhưng xét tại giấy sang nhượng đất đề ngày 20/4/2004 cho đến ngày 07/5/2006 mới được buôn trưởng buôn T, xã E ký xác nhận là không phù hợp và không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký xác nhận. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2019 ông YHN trình bày: Ông B nuôi cá trước khi ông bán cho ông T. Tại phiên tòa sơ thẩm ông YHN khai: Diện tích đất trên do bà ngoại tôi để lại cho mẹ tôi và mẹ tôi để lại cho tôi vào năm 1986. Tôi trồng lúa đến khoảng năm 1988 do diện tích đất trên thiếu nước tôi trồng lúa thấy không hiệu quả nên bỏ hoang từ năm 1988 cho đến nay. Tại biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân và các ban ngành của huyện B ông Trần Nhật T trình bày: Việc sang nhượng hai bên chỉ thống nhất địa điểm đất, giáp ranh các hộ liền kề, tuy nhiên về diện tích thực tế thì hộ gia đình không nắm rõ. Kết quả hòa giải thể hiện: ... Khoảng năm 1996-1997 ông YHN đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M nên thực tế không đủ diện tích để chuyển nhượng cho ông Trần Nhật T. Do đó, tại Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B không chấp nhận nội dung đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Nhật T đối với phần diện tích 5.315m² là có cơ sở. Bản án sơ

thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên xử bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Trần Nhật T về việc yêu cầu hủy quyết định nói trên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận nội dung kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Nhật T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện ông Trần Nhật T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Nhưng xét, ông Trần Nhật T thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Nhật T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử: Bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện và kháng cáo của ông Trần Nhật T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 “Về việc giải quyết tranh chấp đất đai” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm cho ông Trần Nhật T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN THÀNH VIÊN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Tuấn Nguyễn Cường

Phạm Tồn